

Bản án số: 282/2023/HS-ST

Ngày: 16-6-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Huân

Thẩm phán: Ông Vũ Hoài Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thiệu Đình Thu

2. Ông Huỳnh Trường Sơn

3. Bà Phạm Thị Thanh Mẫn

- Thư ký Tòa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kiều Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Long - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 120/2023/HSST ngày 23/02/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2349/2023/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 5 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Trần Tú N; Sinh ngày: 03/8/1970, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Hộ khẩu thường trú: 683/18G/L1 đường HB, Phường Q, Phường W, Thành phố Hồ Chí Minh; Trình độ học vấn: 3/12; Nghề nghiệp: Không; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Hoa; Tôn giáo: Không; Con ông Trần Cẩm N (đã chết) và bà Nguyễn Thị H (đã chết); Chồng, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/4/2021 – Có mặt.

2. Nguyễn Hoàng S; Sinh năm: 1971, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Hộ khẩu thường trú: 64 Huỳnh Thị P, Phường E, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh; Trình độ học vấn: 3/12; Nghề nghiệp: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Tin lành; Con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Võ Thị C, sinh năm 1949; Có vợ: Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1977 và 02 người con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không.

- Nhân thân:

+ Ngày 15/01/2020, bị Tòa án nhân dân Phường O xử phạt 05 năm tù về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tại bản án số 06/2020/HS-ST;

+ Ngày 13/5/2020, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 13 năm tù về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp với hình phạt 05 năm tù của bản án số 06/2020/HS-ST ngày 15/01/2020, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 18 năm tù, tại bản án số 98/2020/HS-ST;

+ Ngày 25/12/2020, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 16 năm tù về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp với hình phạt 18 năm tù của bản án số 98/2020/HS-ST ngày 13/5/2020, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 30 năm tù, tại bản án số 522/2020/HSST;

+ Ngày 30/5/2023, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 18 năm tù về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp với hình phạt 30 năm tù của bản án số 522/2020/HS-ST ngày 25/12/2020, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 30 năm tù, tại bản án số 252/2023/HS-ST;

Bị bắt tạm giữ, tạm giam trong vụ án khác từ ngày 22/11/2018 – Có mặt.

Người bào chữa:

Ông Vũ Thanh H, là Luật sư Văn phòng luật sư Vũ Thanh H, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Trần Tú N - Có mặt.

Bị hại:

1. Bà Phan Thị Bích Y; Sinh năm: 1974; Trú tại: C13/A17 NVL, ấp 5A, xã BH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt

2. Bà Phạm Thị I; Sinh năm: 1973; Trú tại: 258/7/22/2/14 BS, Phường U, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt

3. Ông Dương Quang K; Sinh năm: 19; trú tại: 388 ADV, Phường E, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2017, thông qua hai đối tượng tên Minh và tên Anh (chưa rõ lai lịch), Trần Tú N quen biết với Nguyễn Hoàng S là cò môi giới nhà đất và vay tiền. Sau đó, Trần Tú N, Nguyễn Hoàng S cùng M và A bàn bạc làm giả giấy tờ nhà rồi thế chấp vay tiền để tiêu xài cá nhân. M và A là người cung cấp bản phô tô Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở) đối với căn nhà số 36/25D SVH, Phường P, Phường O và căn nhà số 1080 lầu 4 chung cư VVK, Phường Q, Phường O cho S. N cũng đưa giấy chứng minh nhân dân bản phô tô của N và 40.000.000 đồng cho S để làm giả Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở đối với căn nhà số 36/25D SVH, Phường P, Phường O và căn nhà số 1080 lầu 4 chung cư VVK, Phường Q, Phường O mang tên Trần Tú N. Sau khi có được Giấy chứng nhận Quyền sử

dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở (giả), N nhờ S giới thiệu cho N gặp người nhận thế chấp để vay tiền.

Vụ thứ nhất: Ngày 25/10/2017, S giới thiệu N mang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở (giả) đối với căn nhà số 36/25D SVH, Phường 09, Phường O đến gặp bà Phan Thị Bích Y và bà Phạm Thị I để thỏa Y việc vay tiền. Sau khi xem giấy tờ, bà Y và bà I đồng ý cho N vay số tiền 200.000.000 đồng (bà Y 150.000.000 đồng, bà I 50.000.000 đồng), thời hạn 12 tháng, không lãi suất có ký hợp đồng công chứng số 26057 ngày 25/10/2017 tại Phòng công chứng số 2 (địa chỉ: 94 - 96 Ngô Quyền, Phường 7, Phường O). Sau đó, N ký với bà Y và bà I hợp đồng thuê lại căn nhà này với giá thuê là 8.000.000 đồng/tháng tương đương với lãi suất 4%/tháng. Tuy nhiên, N đóng tiền thuê nhà được vài tháng rồi bỏ trốn. Đối với số tiền 200.000.000 đồng N nhận được từ việc cầm cố thế chấp các giấy chứng nhận giả cho bà Y, bà I, N chia cho Nguyễn Hoàng S số tiền còn mỗi giới là 20.000.000 đồng tương đương 10% số tiền vay được. Trả tiền làm giả giấy chứng nhận nhà đất trên với giá là 20.000.000 đồng và cọc trước tiền thuê nhà 01 tháng và trả trước 01 tháng tiền thuê nhà cho bà Y, bà I tổng cộng là 16.000.000 đồng. Số tiền còn lại N lấy 72.000.000 đồng và chia cho Minh 72.000.000 đồng về việc cho N mượn địa chỉ căn nhà trên do Minh đang thuê để làm giả giấy chứng nhận mang tên N. Số tiền N chiếm đoạt thì N trả được tiền thuê nhà cho bà Y được thêm 03 tháng là 24.000.000 đồng còn lại đã đem đi trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ hai: Ngày 26/10/2017, S giới thiệu N mang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở (giả) đối với căn nhà số 36/25D SVH, Phường 09, Phường O đến điểm hẹn tại quán cà phê trên đường THĐ, phường A, Phường O gặp ông Dương Quang K để thỏa Y việc vay tiền. Sau khi xem giấy tờ, ông K đồng ý cho N vay số tiền 200.000.000 đồng, với thời hạn 12 tháng, không lãi suất có ký hợp đồng công chứng số 26102 ngày 26/10/2017 tại Phòng Công chứng số 02 (địa chỉ: 94-96 Ngô Quyền, Phường 7, Phường O). Sau khi ký hợp đồng, ông K giao cho N số tiền 200.000.000 đồng tại phòng Công chứng. Đồng thời, N ký hợp đồng cố căn nhà và thuê lại căn nhà số 36/25D SVH, Phường 09, Phường O với ông K, giá thuê là 10.000.000 đồng/tháng tương đương với lãi suất 5%/tháng nhưng không có công chứng.

Ngày 16/11/2017, N mang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở (giả) đối với căn nhà số 1080 lầu 4 chung cư VVK, Phường Q, Phường O cùng S đến gặp ông K để thế chấp vay thêm số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi xem giấy tờ, ông K đồng ý cho N vay số tiền 200.000.000 đồng, với thời hạn 12 tháng, không lãi suất có ký hợp đồng công chứng số 28013 ngày 16/11/2017 tại Phòng Công chứng số 02. Sau khi ký hợp đồng, ông K giao cho N số tiền 200.000.000 đồng tại phòng Công chứng. Đồng thời, N ký hợp đồng cố căn nhà và thuê lại căn nhà số 1080 lầu 4 chung cư VVK, Phường Q, Phường O với ông K, giá thuê là 10.000.000 đồng/tháng tương đương với lãi suất 5%/tháng nhưng không có công chứng.

Ngày 23/12/2017, N tiếp tục liên lạc với S, nhờ S liên hệ ông K để vay thêm số tiền 200.000.000 đồng từ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) đã thế chấp từ trước cho ông K. Ông K đồng ý cho N vay thêm số tiền

200.000.000 đồng và ký hợp đồng vay tiền tại Phòng Công chứng số 2. Sau đó, giữa ông K và N có ký lại hợp đồng thuê căn nhà số 1080 lầu 4 chung cư VVK, Phường Q, Phường O với giá thuê mới là 20.000.000 đồng/tháng.

Đến tháng 02/2018, N không tiếp tục trả tiền thuê cho ông K và bỏ trốn. Tổng số tiền N chiếm đoạt của ông Dương Quang K là 600.000.000 đồng. Đối với số tiền 600.000.000 đồng N nhận được từ việc cầm cố thế chấp các giấy chứng nhận giả cho ông Dương Quang K, N chia cho Nguyễn Hoàng S số tiền môi giới cho mỗi lần vay là 20.000.000 đồng tương đương 10% số tiền vay được, tổng cộng 3 lần S nhận được 60.000.000 đồng. Trả tiền làm giả 02 giấy chứng nhận nhà đất trên với giá tổng cộng là 40.000.000 đồng và tiền cọc trước tiền thuê 02 nhà (01 tháng) và trả trước 01 tháng tiền lãi cho ông K tổng cộng là 60.000.000 đồng. Số tiền còn lại N lấy 300.000.000 đồng, còn 140.000.000 đồng chia cho M và A về việc cho N mượn địa chỉ các căn nhà trên do M và A đang thuê để làm giả giấy chứng nhận mang tên N. Số tiền N chiếm đoạt được đã đem đi trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

Quá trình điều tra xác định: Căn nhà số 36/25D SVH, Phường P, Phường O hiện tại do ông Trần Minh S và bà Nguyễn Thị M đứng tên chủ sở hữu. Hiện tại căn nhà trên ông S đang cho thuê, không quen biết và cho N thuê. Căn hộ số 1080 lầu 4 chung cư VVK, Phường Q, Phường O do ông Phan F đứng tên chủ sở hữu, hiện tại chưa có thông tin biến động đối với căn hộ nêu trên.

Kết luận giám định số 1133 ngày 31/8/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: bản in, hình dấu, chữ ký trên 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR826356 và số BH000714 được làm giả bằng phương pháp in màu.

Kết luận giám định số 475 ngày 22/02/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: dấu vân tay tại chữ ký mang tên “Trần Tú N” dưới mục đại diện bên A trên các hợp đồng cố nhà ở hoặc cho thuê ngày 19/10/2017, ngày 20/11/2017 và ngày 16/12/2017 so với dấu vân tay của bà “Trần Tú N” trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người”.

Ngày 12/9/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định khởi tố bị can đối với Trần Tú N và Nguyễn Hoàng S, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Đối với Nguyễn Hoàng S có hành vi giúp sức cho Trần Tú N chiếm đoạt tài sản của ông Dương Quang K đã bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt tại Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2020/HSST ngày 13/5/2020

mức án 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 01 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp với hình phạt 05 năm tù của bản án số 06/2020/HS-ST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân Phường O, buộc bị cáo S chấp hành hình phạt cả hai bản án là 18 năm tù.

Đối với bị can Trần Tú N bỏ trốn khỏi địa phương nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã. Đến ngày 13/4/2021, Trần Tú N bị bắt truy nã tại Công an phường APĐ, Quận D.

Tại Cơ quan điều tra, bị can Trần Tú N và Nguyễn Hoàng S đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Vật chứng của vụ án:

Đã được xử lý theo Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2020/HSST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Bản án số 98/2020/HS-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh buộc Trần Tú N và Nguyễn Hoàng S trả lại số tiền 520.000.000 đồng cho ông Dương Quang K.

Bà Phan Thị Bích Y và bà Phạm Thị I yêu cầu Trần Tú N và Nguyễn Hoàng S trả lại số tiền 200.000.000 đồng, các bị can Trần Tú N và Nguyễn Hoàng S chưa bồi thường.

Tại bản Cáo trạng số 96/CT-VKS-P2 ngày 20/02/2023, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Trần Tú N về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Truy tố bị cáo Nguyễn Hoàng S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

* Tại phiên Tòa:

- Sau khi kết thúc phần thủ tục xét hỏi, Đại diện viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu lời luận tội, giữ nguyên quan điểm như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Sau khi phân tích đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Trần Tú N từ 14 đến 15 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 02 đến 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Tú N phải chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 16 đến 18 năm tù;

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng S từ 07 đến 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Bản án số 98/2020/HS-ST ngày 13-5-2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, buộc Nguyễn Hoàng S trả lại số tiền 520.000.000 đồng cho ông Dương Quang K.

Ghi nhận thỏa Y tại phiên tòa giữa các bị cáo Trần Tú N, Nguyễn Hoàng S và các bị hại Phan Thị Bích Y, Phạm Thị I về việc bị cáo Trần Tú N có trách nhiệm trả lại số tiền 150.000.000 đồng cho các bị hại.

- Các bị cáo Trần Tú N, Nguyễn Hoàng S đã khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng hai bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Tú N trình bày quan điểm bào chữa như sau: Về các tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” và khung hình phạt như Viện kiểm sát truy tố Luật sư không có ý kiến, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm các tình tiết sau:

Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, học vấn thấp nên bị lợi dụng lôi kéo vào việc phạm tội. Số tiền bị cáo thực tế chiếm đoạt được không lớn vì phải chi trả cho nhiều đối tượng khác. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo luôn có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải. Mức hình phạt Đại diện Viện kiểm sát đề xuất là quá nghiêm khắc. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trần Tú N mức hình phạt phù hợp cho bị cáo có cơ hội sớm trở về làm ăn sinh sống, bồi thường khắc phục hậu quả cho các bị hại.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tranh luận:

Về số tiền bị cáo N dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của các bị hại, quá trình điều tra đã làm rõ, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm. Về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ Luật sư nêu ra Đại diện Viện kiểm sát cũng đã đề cập, nên vẫn giữ nguyên quan điểm như đã đề nghị.

Sau khi tranh luận đối đáp, các bên vẫn giữ nguyên quan điểm, ý kiến như đã đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án, Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, khi thực hiện hành vi cũng như ban hành các Quyết định tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong vụ án này đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Xét thấy lời khai của các bị cáo Trần Tú N, Nguyễn Hoàng S tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị hại và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Qua đó đã có đủ cơ sở xác định:

Vào khoảng đầu năm 2017, Trần Tú N cùng Nguyễn Hoàng S và hai đối tượng tên Minh, tên Anh (không rõ lai lịch) bàn bạc làm giả Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở đối với căn nhà số 1080 lầu 4, chung cư VVK, Phường Q, Phường O và căn nhà số 36/25D SVH, Phường P,

Phường O mang tên Trần Tú N rồi tìm người cho vay để thế chấp vay tiền. Khi có được các giấy tờ giả nêu trên, S giới thiệu cho N gặp bà Phan Thị Bích Y và bà Phạm Thị I để N thế chấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở (giả) căn nhà số 36/25D SVH, Phường P, Phường O vay của bà Y và bà I với tổng số tiền 200.000.000 đồng rồi chiếm đoạt, S được hưởng lợi số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó, S tiếp tục giới thiệu cho N đi gặp ông Dương Quang K để N thế chấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất (giả) nêu trên vay tiền của ông K 03 lần với tổng số tiền 600.000.000 đồng rồi chiếm đoạt, S được hưởng lợi 60.000.000 đồng.

Xét thấy xuất phát từ động cơ tư lợi, Trần Tú N đã nhiều lần nhờ Nguyễn Hoàng S làm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở (giả), sau đó theo sự giới thiệu của S, N đã nhiều lần sử dụng các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở giả này thế chấp làm cho các bị hại tin tưởng cho N vay tiền. Qua đó, bị cáo Trần Tú N đã chiếm đoạt của các bị hại Phan Thị Bích Y, Phạm Thị I số tiền 200.000.000 đồng và chiếm đoạt của bị hại Dương Quang K số tiền 600.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Hoàng S biết Trần Tú N có hành vi gian dối là sử dụng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở giả để vay tiền, nhưng vì động cơ tư lợi vẫn giới thiệu, từ đó giúp sức cho N vay rồi chiếm đoạt của bà Phan Thị Bích Y và bà Phạm Thị I số tiền 200.000.000 đồng.

Nên đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Trần Tú N phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); Bị cáo Nguyễn Hoàng S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009) như bản Cáo trạng đã truy tố.

Hành vi phạm tội của bị cáo Trần Tú N là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân và trật tự quản lý hành chính của cơ quan tổ chức. Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Hoàng S là rất nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân. Bản thân các bị cáo nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi các bị cáo vẫn cố ý phạm tội, bị cáo Trần Tú N sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bỏ trốn gây khó khăn cản trở cho việc điều tra giải quyết vụ án, nên cần phải có mức án nghiêm khắc tương xứng mới có tác dụng răn đe, giáo dục đối với từng bị cáo và đảm bảo công tác phòng ngừa chung trong xã hội.

Đối với hành vi chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng của bà Phan Thị Bích Y và bà Phạm Thị I, các bị cáo N, S có sự thống nhất ý chí cùng thực hiện hành vi phạm tội, thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo N là người trực tiếp dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của bị hại, có vai trò chính. Bị cáo S giới thiệu cho bị cáo N vay rồi chiếm đoạt tiền của bị hại có vai trò là người giúp sức.

Về nhân thân: Bị cáo Nguyễn Hoàng S là người có nhân thân xấu, đã nhiều lần bị xét xử về các hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài

liệu của cơ quan tổ chức”. Mặc dù, đây không phải là tiền án, nhưng cũng là điều cần lưu ý đối với bị cáo khi lượng hình.

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do bị cáo Trần Tú N thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, nên khi lượng hình cần phải áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên, theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” do tình tiết phạm tội nhiều lần là tình tiết định khung hình phạt, nên không áp dụng là tình tiết tăng nặng đối với bị cáo Trần Tú N.

Xét quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Tú N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về tội danh, khung hình phạt và các tình tiết giảm nhẹ như Luật sư và Đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị, cơ bản là phù hợp với nhau và có căn cứ, nên chấp nhận, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo Trần Tú N theo quy định tại điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Nguyễn Hoàng S có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức, nên áp dụng Điều 17 và tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo khi lượng hình.

Do bị cáo Trần Tú N phạm hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”, nên cần phải tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Trần Tú N phải chấp hành một hình phạt chung của hai tội, theo quy định tại Điều 55 Bộ luật hình sự.

Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Hoàng S giúp sức cho bị cáo Trần Tú N làm giả Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở (giả) đối với căn nhà số 36/25D SVH, Phường 09, Phường O, đã được Tòa án nhân dân Phường O xét xử tại bản án số 06/2020/HS-ST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân Phường O. Hành vi của bị cáo Nguyễn Hoàng S giúp Trần Tú N làm giả tài liệu, sau đó giới thiệu cho N đi gặp ông Dương Quang K để dùng các tài liệu giả đó thế chấp cho ông K để vay số tiền 600.000.000 đồng rồi chiếm đoạt, đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết tại Bản án số 98/2020/HS-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

Đối với các đối tượng có tên M và A do các bị cáo Trần Tú N, Nguyễn Hoàng S khai không rõ nhân thân lai lịch, nên Cơ quan cảnh sát điều tra chưa có đủ căn cứ để truy tìm. Cơ quan điều tra đang tiếp tục điều tra xác minh, khi nào làm rõ được các đối tượng nêu trên sẽ đưa ra xử lý sau.

Bản án hình sự sơ thẩm số 252/2023/HS-ST ngày 30-5-2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng S 30 năm tù về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tuy nhiên, tại thời điểm xét xử vụ án này, bản án số 252/2023/HS-ST ngày 30-5-2023 chưa có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không có đủ căn cứ để tổng hợp hình phạt của bản án nêu trên với hình phạt của bản án đang xét xử, theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Tài sản các bị cáo Trần Tú N, Nguyễn Hoàng S chiếm đoạt của các bị hại Phan Thị Bích Y và Phạm Thị I là số tiền 200.000.000 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo N và S khai nhận sau khi vay đã trả cho bà Y, bà I được 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa, các bị hại Phan Thị Bích Y và Phạm Thị I xác nhận sau khi cho N vay 200.000.000 đồng thì N đã trả được 50.000.000 đồng. Bà Y, bà I yêu cầu các bị cáo Trần Tú N và Nguyễn Hoàng S tiếp tục trả số tiền còn lại là 150.000.000 đồng. Bị cáo Trần Tú N tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ 150.000.000 đồng cho các bị hại Y và I, không yêu cầu bị cáo S chịu trách nhiệm bồi thường với số tiền này. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các bị hại và các bị cáo, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền các bị cáo Trần Tú N và Nguyễn Hoàng S chiếm đoạt của ông Dương Quang K, đã được giải quyết tại Bản án số 98/2020/HS-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó buộc Nguyễn Hoàng S bồi thường cho ông Dương Quang K số tiền 520.000.000 đồng. Bản án trên đã có hiệu lực thi hành, nên không giải quyết trong vụ án này. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho ông Dương Quang K, Nguyễn Hoàng S có quyền thỏa Y với Trần Tú N hoặc khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để yêu cầu Trần Tú N trả lại số tiền Nguyễn Hoàng S đã bồi thường cho bị hại Dương Quang K tương ứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội và vai trò của bị cáo N trong vụ án.

[4] Về xử lý vật chứng: Vật chứng của vụ án đã được giải quyết xong tại Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2020/HSST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và các bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Trần Tú N 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Trần Tú N 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Tổng hợp hình phạt của hai tội nêu trên, buộc bị cáo Trần Tú N phải chấp hành một hình phạt chung cho hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ tạm giam 13/4/2021.

[2] Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng S 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2018.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 584, Điều 585 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Trần Tú N trả cho bà Phan Thị Bích Y và bà Phạm Thị I số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Trần Tú N không yêu cầu bị cáo Nguyễn Hoàng S phải chịu trách nhiệm bồi thường cho các bị hại số tiền nêu trên.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Buộc các bị cáo Trần Tú N, Nguyễn Hoàng S, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm; Bị cáo Trần Tú N phải nộp 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bà Phan Thị Bích Y và bà Phạm Thị I có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Trần Tú N không thi hành khoản tiền bồi thường nêu trên, thì hàng tháng bị cáo N còn phải trả cho bà Y và bà I khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Y thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo:

Căn cứ khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các bị cáo Trần Tú N, Nguyễn Hoàng S và các bị hại Phan Thị Bích Y, Phạm Thị I có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Trại giam; (1)
- Luật sư; (1)
- Bị hại; (3)
- Bị cáo; (2)
- THA HS; (2)
- Phòng PC 53 - CA Tp. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (26) (3)

Lê Công Huân